

Số: 54 /2020/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 19 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của
Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng
10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ, Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09
tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư
số 301/2016/TT-BTC;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hải Dương *(chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Quyết định số 3861/QĐ-STC ngày 31 ngày 12 năm 2011 của Giám đốc Sở Tài chính Hải Dương về ban hành bảng giá các loại tài sản làm cơ sở tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thư.

(Để báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hải Dương
(kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ Ở		
1	Nhà biệt thự		
a	Biệt thự khung BTCT cao 2 đến 3 tầng, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ	đ/m ² sàn	7.460.000
b	Biệt thự khung BTCT cao 1 tầng, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ	đ/m ² sàn	10.480.000
2	Nhà kết cấu khung BTCT chịu lực		
a	Nhà khung BTCT cao 2 đến 3 tầng, nền móng gia cố cọc nhồi bờ tưng, tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	6.410.000
b	Nhà khung BTCT 1 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	7.050.000
c	Nhà khung BTCT 1 tầng, nền móng gia cố cọc BTCT , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	6.520.000
d	Nhà khung BTCT cao 2 đến 3 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	5.400.000
đ	Nhà khung BTCT cao 2 đến 3 tầng, nền móng gia cố cọc BTCT , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	5.940.000
e	Nhà khung BTCT cao 4 đến 5 tầng, nền móng gia cố cọc nhồi bờ tưng , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch Ceramic	đ/m ² sàn	6.300.000

g	Nhà khung BTCT cao 4 đến 5 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch Ceramic	đ/m ² sàn	5.310.000
h	Nhà khung BTCT cao 4 đến 5 tầng, nền móng gia cố cọc BTCT , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch Ceramic	đ/m ² sàn	5.840.000
i	Nhà khung BTCT cao 6 đến 8 tầng, nền móng gia cố cọc BTCT , tường 220, xây trát VXM, sàn, mái BTCT thi công tại chỗ, nền lát gạch Ceramic	đ/m ² sàn	5.570.000
3	Nhà kết cấu tường chịu lực		
a	Nhà 1 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường 110 cao trên 3m, gạch chỉ đặc, vì kèo tre, mái ngói hoặc mái tôn	đ/m ² sàn	3.950.000
b	Nhà 1 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường 220 cao trên 3m, gạch chỉ đặc, vì kèo tre, mái ngói hoặc mái tôn	đ/m ² sàn	4.510.000
c	Nhà 1 tầng, nền móng gia cố cọc tre , tường gạch đặc cao 3,6m, mái BTCT, xây trát VTH, lát gạch hoa XM	đ/m ² sàn	6.320.000
d	Nhà 2-3 tầng, móng gia cố cọc tre , tường 220 xây gạch đặc, sàn, mái BTCT hoặc mái BTCT trên lợp tôn	đ/m ² sàn	4.750.000
II	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT		
1	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, chiều cao <= 6m, không có cầu trục, cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	2.055.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, chiều cao <= 6m, không có cầu trục, kèo thép, tường gạch bổ trụ chịu lực, mái tôn	đ/m ² sàn	1.650.000
3	Nhà xưởng 2 tầng khẩu độ 15m, chiều cao <= 9m, không có cầu trục, cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.050.000
4	Nhà xưởng 3 tầng khẩu độ 12m, chiều cao <= 9m, không có cầu trục, cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.800.000

III	NHÀ PHỤ RIÊNG BIỆT		
1	Nhà 1 tầng, móng không gia cố cọc tre, tường 220 xây gạch đặc cao 3m, mái BTCT	đ/m ²	5.890.000
2	Nhà 1 tầng, móng không gia cố cọc tre, tường 110 xây gạch đặc cao 2,5m, kết cấu mái tre, lợp ngói, nền lát gạch chỉ hoặc láng VXM	đ/m ²	3.040.000
3	Nhà phụ riêng biệt khác có chất lượng thấp hơn/tiêu chuẩn kỹ thuật thấp hơn	đ/m ²	1.210.000

* Ghi chú: Đối với nhà không thuộc các nhóm từ I đến III nêu trên mà có chất lượng tốt hơn/tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn thì áp dụng mức giá tối đa của các nhóm để tính lệ phí trước bạ./.

PHỤ LỤC

XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ (tính theo tỷ lệ % so với giá mới), cụ thể như sau:

- Kê khai lần đầu:

+ Đối với nhà có thời gian sử dụng dưới 5 năm: 100%

+ Đối với nhà có thời gian sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ như kê khai lần thứ 2 trở đi:

- Kê khai lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà kết cấu khung BTCT chịu lực (%)	Nhà kết cấu tường chịu lực (%)	Nhà xưởng sản xuất (%)
- Dưới 5 năm	95	90	80	80
- Từ 5 năm đến 10 năm	85	80	65	65
- Từ trên 10 năm đến 20 năm	70	55	35	35
- Từ trên 20 năm đến 30 năm	50	35	25	25
- Từ trên 30 năm đến 40 năm	30	25	20	0
- Trên 40 năm	20	15	10	0

Ghi chú: Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tính thời gian theo năm mua hoặc nhận nhà ấy.